

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN V  
TỈNH N**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Bản án số: 11/2020/HNGĐ - ST**

**Ngày 12/06/2020**

*(V/v Tranh chấp về hôn nhân và gia đình)*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH N**

***Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa : Ông **Hà Thiện Thành**

Hội thẩm nhân dân: Ông **Đinh Duy Quyết** và ông **Đinh Công Hiến**

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Bùi Hồng Mơ** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh N tham gia phiên tòa: Ông **Phạm Công Hải** - Kiểm sát viên

Ngày 12 tháng 06 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh N tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 155/2019/TLST- HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2019 về việc Tranh chấp hôn nhân và gia đình. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 04 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 16/2020/QĐST-HNGĐ ngày 20/5/2020 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Chị **Đinh Thị N**, sinh năm 1974; địa chỉ xóm 1 P, xã G, huyện V, tỉnh N; Có mặt.

**Bị đơn:** Anh **Bùi Văn T**, sinh năm 1961; địa chỉ xóm 1 P, xã G, huyện V, tỉnh N; (Vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 23 tháng 12 năm 2019, và các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị **Đinh Thị N** trình bày: Giữa chị **Đinh Thị N** và bị đơn là anh **Bùi Văn T**, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 22 tháng 9 năm 1998, tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện V, tỉnh N. Sau khi kết hôn hai người chung sống cùng nhau tại xóm 1 P, xã G, huyện V, tỉnh N. Chị **Đinh Thị N** và anh **Bùi Văn T** chung sống hoà thuận, hạnh phúc đến năm 2007 thì tình cảm vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn có nhiều nguyên nhân, nhưng chủ yếu do tính tình không hợp, kinh tế

gia đình khó khăn, vợ chồng thường xuyên cãi chửi, đánh nhau, không quan hệ với nhau. Do mâu thuẫn căng thẳng nên hai vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2008 cho tới nay. Chị N thấy tình cảm vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị N đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Bùi Văn T.

Về con chung chị Đinh Thị N trình bày: Vợ chồng chị có hai con chung cháu lớn là Bùi Tuấn V, sinh ngày 26/7/1999, hiện nay cháu tự lập được cuộc sống, nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết; cháu nhỏ là Bùi Thị Trà M, sinh ngày 19/11/2004. Nếu được Tòa án chấp nhận cho ly hôn, chị N đề nghị Tòa án giao con chung cho chị là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc sau ly hôn, chị không yêu cầu anh Bùi Văn T phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho chị.

Về quan hệ tài sản và công nợ chung: Chị Đinh Thị N không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là anh Bùi Văn T trình bày: Anh thừa nhận việc kết hôn giữa hai người đúng như chị N đã trình bày, về tình trạng hôn nhân anh T xác nhận vợ chồng có mâu thuẫn, cãi vã nhau, mặc dù ở chung nhà nhưng không ai quan tâm đến ai. Anh cho rằng tình cảm vợ chồng vẫn còn. Vì vậy, anh Bùi Văn T không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh Bùi Văn T thừa nhận về số con chung như chị N đã trình bày. Vì không đồng ý ly hôn nên anh T không có quan điểm về việc nuôi con và tài sản chung.

Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

- Xử: Cho chị Đinh Thị N được ly hôn anh Bùi Văn T;
- Về con chung: Giao cháu Bùi Thị Trà M, sinh ngày 19/11/2004 cho chị Đinh Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, cho tới khi cháu Bùi Thị Trà M đủ 18 tuổi.
- Về án phí: Chị Đinh Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Toà; Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về thủ tục tố tụng:** Chị Đinh Thị N có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh N giải quyết cho chị được ly hôn anh Bùi Văn T; anh Bùi Văn T có nơi cư trú tại xã G, huyện V, tỉnh N, đây là vụ án tranh chấp về Hôn nhân và gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh N theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Anh Bùi Văn T (là bị đơn trong vụ án) đã được Toà án nhân dân huyện V triệu tập hợp lệ đến phiên Toà xét xử lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án:

**[2] Về quan hệ hôn nhân:** Quan hệ hôn nhân giữa chị Đinh Thị N và anh Bùi Văn T trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện V, tỉnh N vào ngày 22 tháng 9 năm 1998. Đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ, sau khi kết hôn hai người chung sống hoà thuận hạnh phúc đến năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do tính tình vợ chồng không hợp, kinh tế gia đình khó khăn, dẫn đến vợ chồng cãi chửi nhau, đánh nhau. Theo thời gian, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở nên trầm trọng, nặng nề, thực tế vợ chồng đã ly thân nhau từ năm 2008 đến nay, cũng từ đó hai người không quan tâm đến nhau, quan hệ vợ chồng chỉ tồn tại trên danh nghĩa. Việc anh T xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, không đồng ý ly hôn để vợ chồng về đoàn tụ, nhưng lại không có biện pháp khắc phục mâu thuẫn vợ chồng. Không tham gia các buổi hòa giải do Tòa án tổ chức, các ngày xét xử đều vắng mặt không có lý do. Như vậy, việc anh T không đồng ý ly hôn chỉ nhằm mục đích kéo dài thời gian, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án, nên không có cơ sở chấp nhận. Điều này phù hợp với đơn xin xác định tình trạng hôn nhân do chị N giao nộp cho Tòa án, có xác nhận của chi hội phụ nữ, trưởng xóm 1 P và UBND xã G. Điều đó chứng tỏ quan hệ vợ chồng giữa chị N và anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Đinh Thị N.

**[3] Về quan hệ con chung:** Chị Đinh Thị N và anh Bùi Văn T có hai con chung cháu lớn là Bùi Tuấn V, sinh ngày 26/7/1999; cháu nhỏ là Bùi Thị Trà M, sinh ngày 19/11/2004. Việc nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là quyền, đồng thời cũng là nghĩa vụ của cha mẹ. Tuy nhiên, việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét mọi mặt và quyền lợi của con chưa thành niên. Hội đồng xét xử xét thấy, chị N và anh T có hai con chung cháu lớn là Bùi Tuấn V, sinh ngày 26/7/1999, hiện nay cháu lao động tự lập được cuộc sống. Do vậy, Tòa án không

xem xét giải quyết; cháu nhỏ là Bùi Thị Trà M, sinh ngày 19/11/2004 đã trên bảy tuổi, chị N làm nghề may, có thu nhập. Trong thời gian trước đây và hiện tại cháu Bùi Thị Trà M đều do chị N là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và bảo đảm tốt về mọi mặt. Anh Bùi Văn T không có quan điểm về con chung, không có mặt tại phiên tòa. Quan điểm của chị N đưa ra là tự nguyện, không trái pháp luật, điều này phù hợp với nguyện vọng của cháu M. Vì vậy, cần giao con chung Bùi Thị Trà M cho chị Đinh Thị N là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục sau ly hôn, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung của anh Bùi Văn T cho chị Đinh Thị N. Sau này nếu hai bên có tranh chấp về việc nuôi và cấp dưỡng nuôi con chung Tòa án sẽ xem xét giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

**[4] Về quan hệ tài sản chung và công nợ chung:** Chị Đinh Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ tài sản chung, công nợ chung. Vì vậy, vấn đề tài sản chung và công nợ chung, Tòa án không xem xét giải quyết.

**[5] Về án phí:** Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Chị Đinh Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn.

**[6] Về quyền kháng cáo:** Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

### **Xử: 1. Về quan hệ hôn nhân:**

Chị Đinh Thị N và anh Bùi Văn T được ly hôn;

**2. Về con chung.** Giao cho chị Đinh Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung Bùi Thị Trà M, sinh ngày 19/11/2004. Thời hạn nuôi con tính từ ngày 12/06/2020 cho tới khi cháu Bùi Thị Trà M đủ 18 tuổi, nếu không có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung của anh Bùi Văn T cho chị Đinh Thị N. Khi nào chị N có yêu cầu, Tòa án xem xét, giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

**3. Về án phí:** Chị Đinh Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn. Được khấu trừ 300.000 đồng, tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V theo biên lai số AA/2013/0001348 ngày 26/12/2019.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự”.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

**NOI NHẬN**

- Tòa án ND tỉnh N;
- Các đương sự;
- Chi cục T.H.A DS huyện V;
- VKSND huyện V;
- UBND xã G;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Hà Thiện Thành**